CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRUNG TÂM DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: NNHN-43/DBQG	*Hà Nội, ngày 8 tháng 11 năm 2026*

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 8 đến 14/11/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 50-100mm, có nơi trên 150mm như Bắc Quang (Tuyên Quang) 216.8mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 87%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 84%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn TBNN 5%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dao động theo điều tiết hồ chứa thượng lưu và chịu ảnh hưởng theo chế độ thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN cùng kỳ 10%.
b. Dự báo, cảnh báo
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-50mm, có nơi trên 50mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo tăng so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 75%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 48%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế tăng so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 23%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và chịu ảnh hưởng theo chế độ thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 2%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 30-80mm, có nơi trên 100mm Bắc Cạn (Thái Nguyên) 301.3mm.
- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên sông Cầu, lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 45%. + Trên sông Lục Nam, lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 86%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến 20-50mm, có nơi trên 70mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 37%. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn TBNN cùng kỳ 79%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-50mm, có nơi trên 80mm như Yên Định (Thanh Hoá) 93.5mm
Tổng lượng dòng chảy: + Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên trong khu vực giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 33%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 66%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 77%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 90%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 40%.
b. Dự báo, cảnh báo
Tổng lượng mưa: Phổ biến 50-150mm, cục bộ có nơi trên 300mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa, Nghệ An giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Hà Tĩnh ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 31%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 60%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 66%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 81%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông có dao động theo xu thế tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật thấp hơn TBNN cùng kỳ 26%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
Tổng lượng mưa: Tổng lượng mưa: phổ biến 20-50mm, có nơi trên 100mm, như Tuy Hoà (Đắk Lắk) 104.9mm
Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp TBNN cùng kỳ khoảng 85%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang thấp hơn khoảng 86%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 93%, sông Ba (Đăk Lăk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 97%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 66%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 72% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 56%.
b. Dự báo, cảnh báo
Tổng lượng mưa: Tổng lượng mưa: phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông dao động theo xu thế tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 38%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang thấp hơn 47%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông có xuất hiện dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 96% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 42% so với TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

Tổng lượng mưa: Tổng lượng mưa: 20-50mm, cục bộ có nơi trên 80mm như: Cần Thơ 85.9mm,...
Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần qua, lưu lượng dòng chảy đến các sông phổ biến ở mức xấp xỉ và thấp hơn so với tuần trước, riêng hạ lưu sông Đắkbla lưu lượng dòng chảy tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 79%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 76%. + Tổng lượng dòng chảy Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần
b. Dự báo, cảnh báo
Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-50mm, có nơi trên 50mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đắkbla dao động ở mức tương đương so với tuần vừa qua; sông Krông Ana ít biến đổi sau đó tăng dần vào những ngày cuối; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đắkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 77%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 82%. + Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu thấp hơn TBNN 22%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc thấp hơn TBNN 45%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 15/11/2026

Tin phát lúc: 15h00

Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục

Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm

Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 8 đến ngày 14/11/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	117.5	>234	2.8	0	0.6	12.8	32.5	0.4	0.3	49.4	>18
	Sơn La	0.9	<96	3.7	0.7	0	0.8	10.9	2.3	1	19.4	>46
	Hòa Bình	99.1	>110	34	8.2	0	0.4	0	0.1	0.2	42.9	<14
	Lào Cai	68.3	>164	16.4	0	0	7.2	7.4	0.8	0.1	31.9	>28
	Yên Bái	25.1	<39	35.4	11.2	0	0	1.7	0	0.3	48.6	>4
	Tuyên Quang	62.7	>58	16.3	16.1	0	0.1	2.5	0.1	1.9	37	>104
	Hà Giang	200	>263	10.5	2.7	0	1.6	9.2	0.1	0	24.1	<11
	Láng	6.7	<78	33.4	12.7	0	0	0.3	0	0.1	46.5	>81
	Thái Bình	32.2	<10	56.8	10.2	0	0	0.2	0	1.2	68.4	>151
	Nam Định	156.6	>359	43.6	7.1	0	0	0	0	0.8	51.5	>28
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	301.3	>1734	14.3	9.3	0	0	0.7	1.1	3.6	29	>151
	Thái Nguyên	36.7	>43	27.6	12.4	0	0	0.8	0	0.3	41.1	>79
	Bắc Ninh	54.6	>85	17.1	11.6	0	0	0.6	0.1	0.1	29.5	<3
	Lạng Sơn	7	<61	21.8	2.7	0	0	2.2	7.9	1.9	36.5	>143
	Bắc Giang	2.2	<87	20	7.6	0	0	0.7	1	0.4	29.7	>45
	Hải Dương	36.6	>34	19.6	6.9	0	0	0.3	2.3	0.2	29.3	>35
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	20.2	<51	20.1	4.9	0	0	0	0.1	0.2	25.3	<2
	Bái Thượng	28.3	<42	32.4	0.2	0	0	0	0	0.3	32.9	<26
	Thanh Hóa	56.9	<10	35.6	0.3	0	0	0	0	0.4	36.3	<21
	Quỳ Châu	7.2	<88	25.1	8.4	0	0	0	0	1.5	35	>12
	Cửa Rào	3	<92	5.9	15.4	0	0	0	0.1	1.3	22.7	<2
	Đô Lương	0.4	<100	32.6	26.7	0	0	0	0	0.9	60.2	<2

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	11	<90	36.4	25.9	0	0.1	0.4	0.2	0.7	63.7	<40
	Hương Sơn	5.6	<96	33.9	6.3	0	0	0.4	0.3	0.5	41.4	<64
	Hương Khê	10	<93	14.7	10.4	0.2	0	0	0.5	4.4	30.2	<78
	Hà Tĩnh	24.9	<85	33.7	109.1	0.5	0.1	0.6	0.3	0.3	144.6	<7
	Đồng Hới	40.3	<73	14.6	235.9	10.9	0.9	2.7	0.7	4.4	270.1	>65
	Quảng Trị	18.1	<87	7.2	63.9	18.2	8.8	6.9	3	5.7	113.7	<37
	Nam Đông	4	<98	4.7	73.7	47.1	21.7	11.8	12.5	5.1	176.6	<14
	Huế	17.5	<90	7.2	87.5	39.7	30	7.8	15	4.9	192.1	<5
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	35.3	<71	12	110.5	30.1	22.2	9.5	5.7	0.9	190.9	>21
	Trà My	810.2	>396	4	89.2	154.9	29.5	28.9	15.2	7.7	329.4	>96
	Ba Tơ	29.9	<80	6.3	84.5	76.3	37.9	24.3	7	10	246.3	>84
	Quảng Ngãi	29.1	<76	8	101	90.9	37.4	26.6	12.3	4	280.2	>122
	Quy Nhơn	73.3	<39	8.2	99.5	89	58.4	28.7	6.7	9.2	299.7	>234
	An Khê	12.2	<85	2.1	25.4	30.2	17.8	8.2	4.8	10.2	98.7	>104
	Tuy Hòa	104.9	<6	10.7	88	47.2	62.3	27.9	12.2	2.2	250.5	>174
	Nha Trang	36.9	<38	12.5	29.5	55	42.4	22.3	7	10.5	179.2	>248
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	17.9	<72	0	6.3	1.2	0.2	3	9.6	7.5	27.8	<32
	Lắk	26.8	<65	0.3	1	2.6	2.4	3.3	9.2	1.9	20.7	<66
	Buôn Mê Thuột	11.1	<85	1.3	1.1	1.4	3.5	0.3	4.5	5.1	17.2	<64
	Biên Hòa	76.2	<5	4.6	0.8	5.7	4.8	10.1	7.8	6.7	40.5	<45
	Cần Thơ	85.9	>23	7.3	2.8	6.3	9.7	16.6	8.6	6.8	58.1	<3

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 8 đến ngày 14/11/2026

Đơn vị: triệu m^3

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 01/11 đến 07/11	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				08/11	09/11	10/11	11/11	12/11	13/11	14/11	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	48	<87	19	14	11	10	9	8.0	8	79	<75
Lô	Tuyên Quang	66.01	<84	36.29	38.88	34.56	32.83	30.24	29.4	28.51	230.69	<48
Đà	Hồ Hòa Bình	713.98	>5%	112	108	106	121	147	130.0	130	841	>23%
Hồng	Hà Nội	966	<10	125	135	144	154	149	140.0	130	977	>2
Cầu	Gia Bảy	17.54	<45%	2.98	2.42	2.32	2.42	2.37	2.2	2.16	17	<37%
Lục Nam	Chũ	3.02	<86%	0.52	0.45	0.42	0.42	0.39	0.4	0.36	3	<79%
Mã	Cẩm Thủy	132.5	< 33%	18.77	18.24	17.89	17.54	17.19	16.8	16.31	122.77	< 31%
Cả	Yên Thượng	165.7	< 66%	20.43	19.86	19.48	19.09	18.71	18.3	17.76	133.66	< 60%
La	Hòa Duyệt	44.8	< 77%	6.47	6.29	6.17	6.05	5.93	5.8	5.62	42.336	< 66%
Tả Trạch	Thượng Nhật	18.7	< 40	3	3	3	3	3	3.0	3	21	< 26
Thu Bồn	Nông Sơn	100.4	< 85	26.1	63.8	113.2	73.2	50.1	33.9	22.6	382.9	< 38
Trà Khúc	Sơn Giang	67.7	< 86	14.1	21.3	47.3	54	35.1	25.7	16	213.5	< 47
Ba	Củng Sơn	17.9	<97	0.43	3.46	6.91	3.02	2.16	1.3	0.86	18.14	<96
Cái N,T	Đồng Trăng	22.68	<66	3.89	4.32	6.91	4.32	4.15	4.1	3.8	31.45	<42
ĐăkBla	KonTum	22.44	< 79	3.02	3.21	3.14	2.91	3.06	2.8	3.18	21.4	< 77
Srêpôk	Giang Sơn	25.41	< 76	2.98	2.89	2.82	2.91	3.05	3.2	3.41	21.3	< 82
Tiền	Tân Châu			1188	1153	1109	1100	1039	1013.0	1003	7606	<22
Hậu	Châu Đốc			199	194	176	171	159	147.0	132	1179	<45